

Số: **2801/QĐ-UBND**

Thừa Thiên Huế, ngày **03 tháng 11** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2012 của Bộ Công Thương về Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT/BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Quyết định 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy chế về quản lý và sử dụng kinh phí kinh tế đối với hoạt động khuyến công;

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về quản lý và sử dụng kinh phí kinh tế đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển công nghiệp nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1869/TTr-SCT ngày 17 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Chương trình khuyến công tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Chương trình) kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các



huyện, thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH

Khuyến công tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 2801/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2020
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát:

- Góp phần phát triển công nghiệp nông thôn trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để đa dạng hóa sản phẩm về mẫu mã, kiểu dáng, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh; phát triển các ngành nghề và làng nghề có hiệu quả kinh tế cao phù hợp với điều kiện của mỗi địa phương và gắn với việc bảo vệ môi trường, đồng thời quan tâm bảo tồn các nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với du lịch, dịch vụ; góp phần thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và các chương trình liên quan khác.

- Huy động các nguồn lực tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức và cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống và các dịch vụ khuyến công, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình hành động số 69-CTr/TU ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Hỗ trợ đào tạo được khoảng 500 lao động cho các cơ sở công nghiệp nông thôn.

- Hỗ trợ khoảng 500 lượt học viên tham gia các khóa tập huấn khởi sự doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý, hội nghị hội thảo chuyên đề...

- Hỗ trợ xây dựng 02 mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, xử lý môi trường; 65 đề án ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống, xử lý môi trường; 01 cơ sở công nghiệp nông thôn điển hình xây dựng mô hình trình diễn về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất bền vững.

- Hỗ trợ 05 đề án tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ khoảng 500 lượt cơ sở tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh.

- Tổ chức 03 kỳ bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh. Tổ chức tham gia bình chọn 02 kỳ cấp khu vực Miền Trung - Tây Nguyên và 03 kỳ bình chọn cấp quốc gia theo kế hoạch của Bộ Công Thương. Hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp; thiết kế mới, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm cho khoảng 15 cơ sở công nghiệp nông thôn. Hỗ trợ đầu tư 05 phòng trưng bày để giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

- Hàng năm, xây dựng khoảng 18 chuyên đề, phóng sự tuyên truyền các hoạt động khuyến công, công nghiệp nông thôn, hoạt động ngành trên các phương tiện thông tin đại chúng. Xây dựng dữ liệu về các Nghề nhân Nhân dân, Nghề nhân Ưu tú, Nghề nhân Thừa Thiên Huế lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ đã được phong tặng để góp phần gìn giữ các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo của các nghề nhân trong thực hành nghề thủ công mỹ nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho 04 cụm công nghiệp; Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý môi trường cho 02 cụm công nghiệp; Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý môi trường cho 05 cơ sở công nghiệp nông thôn.

- Tổ chức 05 đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm về khuyến công, cụm công nghiệp, làng nghề...

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi điều chỉnh:

Chương trình gồm các hoạt động khuyến công được triển khai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng:

- Khuyến công quốc gia: Các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; tại Điều 3 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

- Khuyến công địa phương: Các đối tượng được quy định tại khoản 2, Điều 2 của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí kinh tế đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

III. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổ chức đào tạo nghề:

- Hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của cơ sở công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nghề, truyền nghề chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành.

- Tập trung hỗ trợ cho các ngành nghề, làng nghề thủ công mỹ nghệ, đặc sản truyền thống; công nghiệp chế biến nông sản, thủy hải sản vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn.

2. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp:

Hỗ trợ cho các hoạt động tập huấn, hội thảo, hội nghị, tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm; hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở công nghiệp; hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật:

- Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, xử lý môi trường; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống, xử lý môi trường; xây dựng mô hình trình diễn về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất bền vững.

- Tập trung hỗ trợ các đề án khuyến công theo hướng hỗ trợ có trọng tâm trọng điểm, có sự lan tỏa nhằm tạo bước chuyển rõ rệt cho sự phát triển. Qua đó, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa có quy mô, tập trung theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của địa phương, phù hợp với nhu cầu thị trường; chú trọng phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm thuộc chương trình OCOP (sản phẩm phù hợp với quy định về khuyến công) theo hướng phát huy tốt lợi thế so sánh, nguồn lực có sẵn về tài nguyên, nguyên liệu, thị trường lao động của tỉnh. Hạn chế xây dựng các đề án dàn trải, phân tán, nhỏ lẻ, hiệu quả thấp.

4. Hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu:

Xây dựng thương hiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, thông qua việc tổ chức bình chọn sản phẩm định kỳ theo quy định. Hỗ trợ các cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong và ngoài nước. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa và đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn:

- Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn. Tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

- Hỗ trợ các địa phương để tổ chức điều tra, lập đề án phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong nông nghiệp nông thôn; điều tra, lập đề án phát triển sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn, ngành nghề truyền thống của các địa phương. Hỗ trợ thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề cấp tỉnh.

- Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; liên kết vệ tinh sản xuất các mặt hàng phụ trợ; mô hình liên kết cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống với các doanh nghiệp du lịch.

6. Cung cấp thông tin tuyên truyền:

Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thông qua các hình thức như: Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác.

7. Hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp:

- Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp và các cơ sở công nghiệp nông thôn.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp; hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

8. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

- Nghiên cứu trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản liên quan nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công.

- Xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm. Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

- Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công.

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công.

- Xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

- Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm phục vụ công tác thống kê số liệu và theo dõi quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

9. Công tác quản lý, kiểm tra và đánh giá hoạt động khuyến công:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công hàng năm và từng giai đoạn.

- Công tác thẩm định; kiểm tra, hướng dẫn và đánh giá hoạt động khuyến công tại cơ sở; kiểm tra việc sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến công.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, chi khen thưởng các tổ chức cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách, cải cách hành chính:

- Tiếp tục rà soát, tham mưu xây dựng, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công theo hướng hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ các ngành nghề, sản phẩm tiêu biểu, chủ lực phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương đồng bộ với các chính sách khác.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, đơn giản, công khai, minh bạch từ công tác xây dựng kế hoạch đến thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, nghiệm thu, thanh quyết toán đề án khuyến công; tạo sự thuận lợi cho các cơ sở công nghiệp nông thôn trong tiếp cận và thực hiện.

2. Giải pháp về tổ chức bộ máy:

- Kiện toàn, sắp xếp, tổ chức bộ máy của Trung tâm Khuyến công. Nâng cao năng lực của Trung tâm Khuyến công nhằm đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản lý và thực hiện chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh; nhất là năng lực tư vấn hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn trong xây dựng kế hoạch đầu tư, tổ chức sản xuất, thị trường tiêu thụ. Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị làm việc hiện đại và điều kiện làm việc bảo đảm thực thi công tác quản lý nhà nước về khuyến công đạt hiệu quả.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến công các cấp.

3. Giải pháp về thông tin tuyên truyền, vận động và công tác phối hợp:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách về khuyến công trên nhiều kênh thông tin để các cơ sở công nghiệp nông thôn nắm bắt thông tin kịp thời và đề xuất nội dung hỗ trợ phù hợp với chương trình khuyến công.

- Tăng cường phối hợp giữa Sở Công Thương với Cục Công Thương địa phương, giữa Sở Công Thương với sở, ban ngành, UBND cấp huyện để trao đổi, cung cấp và nắm bắt thông tin, những nhu cầu của các cơ sở để lựa chọn, xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng nội dung hoạt động khuyến công hàng năm nhằm triển khai thực hiện mang lại hiệu quả cao.

- Thiết lập và tăng cường sự phối hợp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức, cá nhân nhằm thúc đẩy hoạt động khuyến công.

4. Giải pháp về kinh phí:

- Tăng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho Chương trình, kết hợp lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác để khuyến khích, thu hút nguồn vốn của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư.

- Tranh thủ sự hỗ trợ kinh phí từ Chương trình khuyến công quốc gia để đầu tư phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; phối hợp chặt chẽ giữa Sở Công Thương, các sở ngành liên quan và UBND cấp huyện trong việc đăng ký, xây dựng các đề án thuộc chương trình khuyến công quốc gia.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công giai đoạn 2021 - 2025 bao gồm kinh phí sự nghiệp kinh tế cho hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách của tỉnh được phân bổ hàng năm; nguồn hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia theo chương trình, kế hoạch và đề án được phê duyệt; nguồn đối ứng từ các tổ chức, cá nhân tham gia chương trình và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Tổng kinh phí thực hiện chương trình khuyến công tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025 dự ước khoảng 195.200 triệu đồng; Trong đó bao gồm:

- Nguồn kinh phí khuyến công : 59.200 triệu đồng
- Nguồn từ cơ sở/doanh nghiệp, nguồn khác: 136.000 triệu đồng

Tùy theo yêu cầu nhiệm vụ, kế hoạch, đề án, dự án được phê duyệt và khả năng ngân sách, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí phù hợp cho hoạt động khuyến công hàng năm.

3. Hàng năm, căn cứ vào chương trình, UBND tỉnh, cấp huyện, cấp xã chỉ đạo bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện để bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai và thực hiện Chương trình; hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi Chương trình.

- Ban hành hoặc phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình.

- Xây dựng phê duyệt kế hoạch khuyến công hàng năm và hướng dẫn tổ chức thực hiện; kiểm tra, quản lý nguồn kinh phí ngân sách tỉnh cấp cho hoạt động khuyến công; theo dõi nguồn huy động đóng góp của doanh nghiệp và nguồn kinh phí khác đảm bảo thực hiện nhiệm vụ khuyến công theo quy định.

- Thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ hoạt động khuyến công với Sở Tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện Chương trình; tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình.

2. Sở Tài chính:

- Thẩm tra kế hoạch vốn khuyến công hàng năm do Sở Công Thương lập để tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bố trí nguồn vốn khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm, chuyển nguồn vốn cho Sở Công Thương để quản lý và sử dụng theo quy định; thực hiện quyết toán và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn khuyến công theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với các sở ngành, địa phương để lồng ghép nguồn vốn theo kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đối với phát triển cụm công nghiệp.

4. Các sở, ban ngành liên quan:

Trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình phối hợp với Sở Công Thương để thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công; thực hiện lồng ghép các dự án thuộc các chương trình mục tiêu, kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của do ngành, đơn vị quản lý với các đề án khuyến công thuộc Chương trình này để triển khai thực hiện.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế:

- Phối hợp với Sở Công Thương phổ biến, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra giám sát các ngành, đơn vị tại địa phương thực hiện Chương trình.
- Lập kế hoạch thực hiện chương trình khuyến công của địa phương, gửi về Sở Công Thương để tổng hợp và đưa vào kế hoạch hàng năm phân ngân sách tỉnh hỗ trợ cho địa phương.
- Hàng năm bố trí kinh phí khuyến công từ nguồn ngân sách cấp huyện để triển khai các hoạt động khuyến công cấp huyện ngoài các hoạt động khuyến công cấp tỉnh do Sở Công Thương triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành.
- Tổ chức và huy động các nguồn lực, thực hiện lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu, kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn với các đề án khuyến công thuộc chương trình khuyến công này để triển khai thực hiện.
- Định kỳ hàng quý gửi báo cáo cho Sở Công Thương về tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

6. Các cơ sở công nghiệp nông thôn:

Đăng ký, lập đề án kèm theo các hồ sơ và nộp đúng thời gian quy định; có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của đề án và các nội dung liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Sở Công Thương để tổng hợp, xem xét điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch khuyến công hàng năm đảm bảo hiệu quả và yêu cầu, điều kiện thực tế./.



Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 2801/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ định mức	Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021- 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	Kinh phí từ nguồn vốn đối ứng của cơ sở/DN và nguồn khác	
1	Đào tạo nghề, truyền nghề gắn với nhu cầu của cơ sở công nghiệp nông thôn: - Hỗ trợ một phần chi phí đào tạo, bao gồm: chi phí tuyển sinh, khai giảng, bể giảng, khen thưởng học viên, cấp chứng nhận học nghề; tài liệu, giáo trình; thù lao giáo viên dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành; nguyên, nhiên, vật liệu và dụng cụ học nghề; thuê lớp học và thiết bị dạy nghề (nếu có); tổ chức và quản lý lớp học. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3,0 triệu đồng/người/khóa học đối với ngành nghề truyền thống; Mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 triệu đồng/người/khóa học đối với đào tạo nghề nhằm phục vụ phát triển sản xuất. - Đào tạo khoảng 500 học viên; bình quân 100 học viên/năm	Người	500	3,000	3,000,000	1,500,000	1,500,000	
2	Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cơ sở công nghiệp nông thôn				750,000	750,000		
2.1	Tập huấn, hội thảo, hội nghị diễn đàn	Khóa	5	100,000	500,000	500,000		
2.2	Tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm các mô hình trong và ngoài tỉnh	Đợt	5	50,000	250,000	250,000		
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyên gia công nghệ, ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật				45,100,000	21,700,000	23,400,000	
3.1	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, xử lý môi trường (Mức hỗ trợ tối đa không quá 30% nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình đối với ngân sách địa phương; Mức hỗ trợ tối đa không quá 30% nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình đối với ngân sách TW)	Mô hình	2		5,100,000	1,700,000	3,400,000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ định mức	Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021- 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	Kinh phí từ nguồn vốn đối ứng của cơ sở/DN và nguồn khác	
3.2	Hỗ trợ cơ sở ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất CN - TTCN, ngành nghề truyền thống, xử lý môi trường (hỗ trợ bình quân 15 cơ sở/năm; Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% giá trị máy móc nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở)	Cơ sở	65	300,000	39,000,000	19,500,000	19,500,000	
3.3	Hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp điển hình xây dựng mô hình trình diễn về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất bền vững (Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở)	Mô hình	1	500,000	1,000,000	500,000	500,000	
4	Hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu				10,700,000	5,650,000	5,050,000	
4.1	Bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu các cấp (tổ chức 03 đợt bình chọn cấp huyện; 03 đợt bình chọn cấp tỉnh; tham gia 02 đợt cấp khu vực và 03 đợt bình chọn cấp quốc gia)	Đợt	11		760,000	760,000		
4.2	Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn; Hỗ trợ các cơ sở tham gia hội chợ triển lãm				6,940,000	3,640,000	3,300,000	
4.3	Hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp; thiết kế mới, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm (hỗ trợ 50% kinh phí nhưng không quá 50 triệu đồng cho 01 loại sản phẩm mới)	Cơ sở	15	50,000	1,500,000	750,000	750,000	
4.4	Đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn (Mức hỗ trợ tối đa 30% kinh phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở)	Phòng	5	100,000	1,500,000	500,000	1,000,000	
5	Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc: thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới vào sản xuất sản phẩm	Cơ sở			1,100,000	550,000	550,000	
5.1	Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc: thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới vào sản xuất sản phẩm (Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở)	Cơ sở	10	35,000	700,000	350,000	350,000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ định mức	Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021- 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	Kinh phí từ nguồn vốn đối ứng của cơ sở/DN và nguồn khác	
5.2	Hỗ trợ các địa phương để tổ chức điều tra, lập đề án phát triển ngành nghề truyền thống, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong nông nghiệp nông thôn; điều tra, lập đề án phát triển sản phẩm CN-TTCN nông thôn, ngành nghề truyền thống của các địa phương (Mức hỗ trợ 70% kinh phí, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng cho mỗi Đề án theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Địa phương	2	100,000	400,000	200,000	200,000	
6	Thông tin tuyên truyền				1,300,000	1,300,000		
6.1	Xây dựng chuyên đề, phóng sự tuyên truyền các hoạt động khuyến công, công nghiệp nông thôn, hoạt động ngành trên các phương tiện thông tin đại chúng (bình quân 18 chuyên đề phóng sự/năm)	Chuyên đề, phóng sự	90	100,000	900,000	900,000		
6.2	Xây dựng dữ liệu về các Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú, Nghệ nhân Thừa Thiên Huế lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ đã được phong tặng	Nghệ nhân	40	10,000	400,000	400,000		
7	Hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp				132,250,000	26,750,000	105,500,000	
7.1	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý môi trường cho các cơ sở CNNT (Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở)	Cơ sở	5	150,000	2,250,000	750,000	1,500,000	
7.2	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý môi trường tại cụm công nghiệp (Mức hỗ trợ tối đa không quá 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/Cụm CN đối với ngân sách địa phương; Mức hỗ trợ tối đa không quá 30% nhưng không quá 1.500 triệu đồng/Cụm CN đối với ngân sách TW)	Cụm CN	2		6,000,000	2,000,000	4,000,000	
7.3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp đối với ngân sách TW)	Cụm CN	4	6,000,000	124,000,000	24,000,000	100,000,000	Nguồn 100 tỷ gồm: ngân sách tỉnh, xã hội hóa, nhà đầu tư, DN... theo Đề án phát triển CNNT tỉnh đến 2025

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ định mức	Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021- 2025	Trong đó:		Ghi chú
						Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	Kinh phí từ nguồn vốn đối ứng của cơ sở/DN và nguồn khác	
8	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công				1,000,000	1,000,000		
8.1	Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước	Đợt	5	70,000	350,000	350,000		
8.2.	Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm phục vụ công tác thống kê số liệu và theo dõi quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công				200,000	200,000		
8.3	Hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá, tổng kết khuyến công	Đợt	2	100,000	200,000	200,000		
8.4	Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công				250,000	250,000		
	TỔNG CỘNG				195,200,000	59,200,000	136,000,000	